

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ THƯƠNG MẠI UNEST**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ THƯƠNG MẠI UNEST

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: UNEST TECHNOLOGY AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: UNEST .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108028561

**3. Ngày thành lập:** 19/10/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 7, ngách 208 ngõ 8, đường Lê Quang Đạo, Phường Phú Đô, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                | 1010     |
| 2.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                   | 1030     |
| 3.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                            | 1050     |
| 4.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                              | 1621     |
| 5.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                        | 1622     |
| 6.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                        | 1623     |
| 7.  | In ấn                                                                          | 1811     |
| 8.  | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                           | 2013     |
| 9.  | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                          | 2100     |
| 10. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                     | 2610     |
| 11. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                      | 2620     |
| 12. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                 | 2630     |
| 13. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                             | 2640     |
| 14. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                 | 2651     |
| 15. | Sản xuất đồng hồ                                                               | 2652     |
| 16. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp         | 2660     |
| 17. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                         | 2670     |
| 18. | Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học                                        | 2680     |
| 19. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện | 2710     |
| 20. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                            | 2731     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2732        |
| 22. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2733        |
| 23. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2740        |
| 24. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2750        |
| 25. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3312        |
| 26. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3313        |
| 27. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3314        |
| 28. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4511        |
| 29. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>Hoạt động đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ, ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống (không kể người lái), loại mới và loại đã qua sử dụng                                                                                                                                                     | 4513        |
| 30. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4632        |
| 31. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4633        |
| 32. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                                                                                                    | 4649        |
| 33. | Bán mô tô, xe máy<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn mô tô, xe máy<br>- Bán lẻ mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                 | 4541        |
| 34. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4651        |
| 35. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652(Chính) |
| 36. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659        |
| 37. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4662        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn sơn, vécni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                        | 4663 |
| 39. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4711 |
| 40. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn<br>thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4741 |
| 41. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4742 |
| 42. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây<br>dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây<br>dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên<br>doanh | 4752 |
| 43. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong<br>các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4772 |
| 44. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ<br>vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4931 |
| 45. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 46. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5510 |
| 47. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5610 |
| 48. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7911 |
| 49. | Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8532 |
| 50. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8551 |
| 51. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8552 |
| 52. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được<br>phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.560.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

Thời gian đăng từ ngày 19/10/2017 đến ngày 18/11/2017

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức             | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ XUÂN TRƯỜNG   | Khu Hiệp An 2, đường Phùng Hưng, Phường Phương Nam, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 0          | 1.280.000.000         | 50,000    | 100993609                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                                  | Tổng số           | 0          | 1.280.000.000         | 50,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN QUÍ DƯƠNG | Tổ 6, khu 6, Phường Thanh Sơn, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông | 0          | 960.000.000           | 37,500    | 100998127                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                                  | Tổng số           | 0          | 960.000.000           | 37,500    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | ĐỖ THỊ THU TRANG | 206B3, tập thể Cầu Bươu, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông | 0          | 320.000.000           | 12,500    | 0011910079<br>96                                                                            |         |
|     |                  |                                                                                                  | Tổng số           | 0          | 320.000.000           | 12,500    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ XUÂN TRƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 21/05/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 100993609

Ngày cấp: 14/05/2010

Nơi cấp: Công an tỉnh Quảng Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu Hiệp An 2, đường Phùng Hưng, Phường Phương Nam, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Khu Hiệp An 2, đường Phùng Hưng, Phường Phương Nam, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội